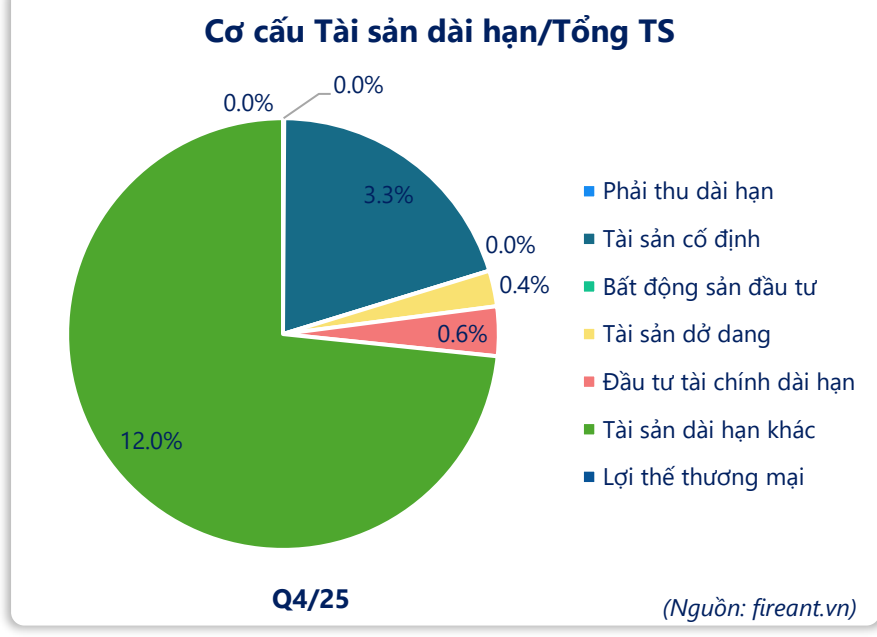
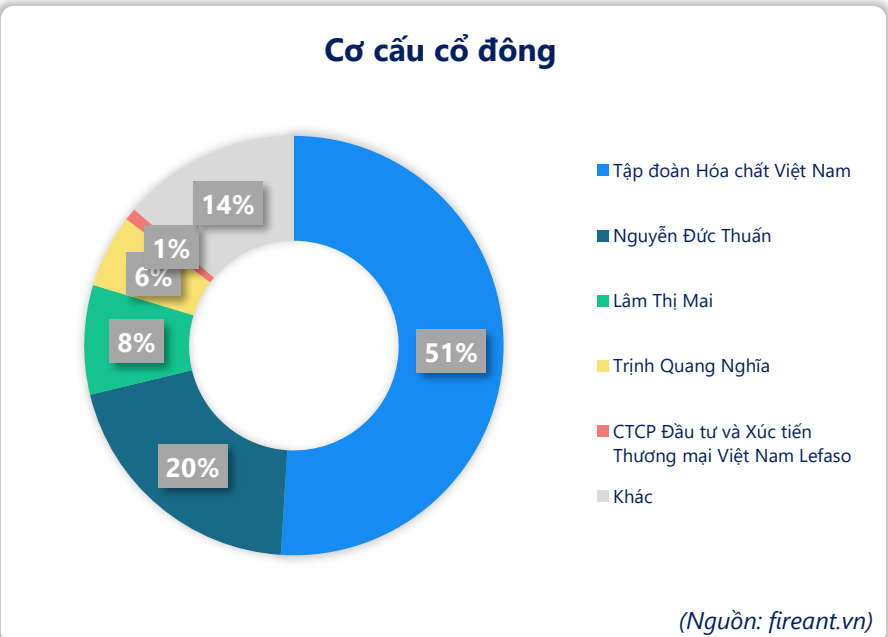
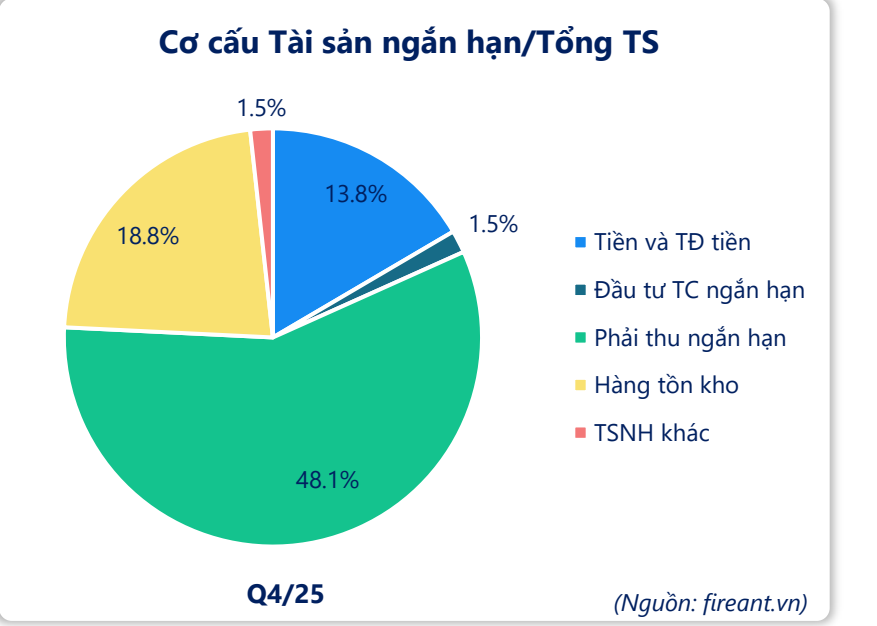
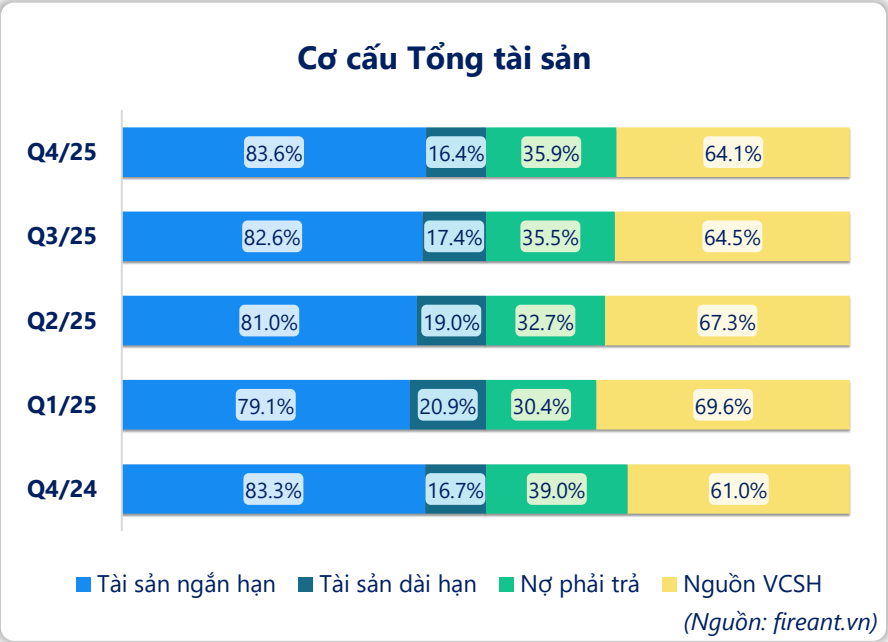
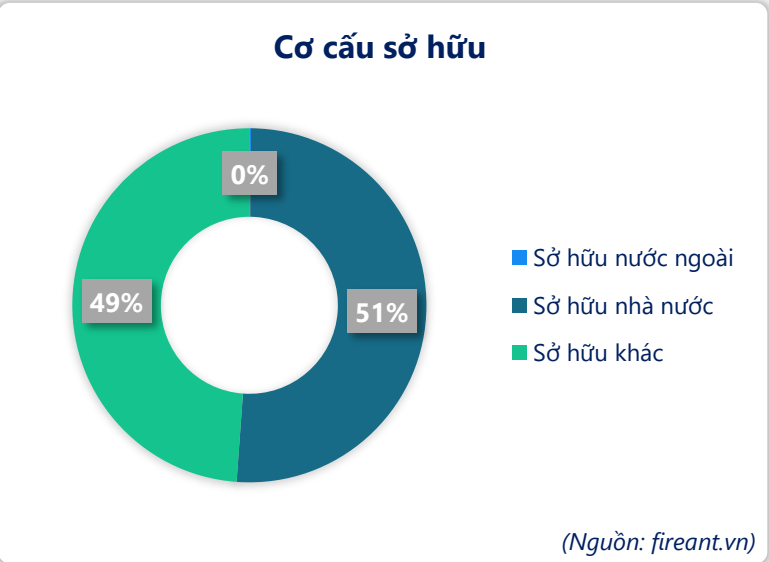
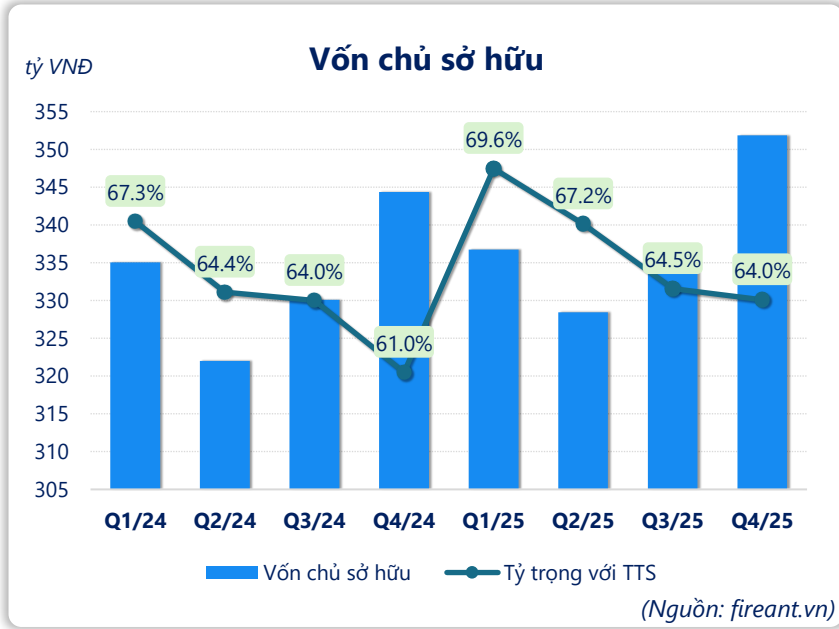
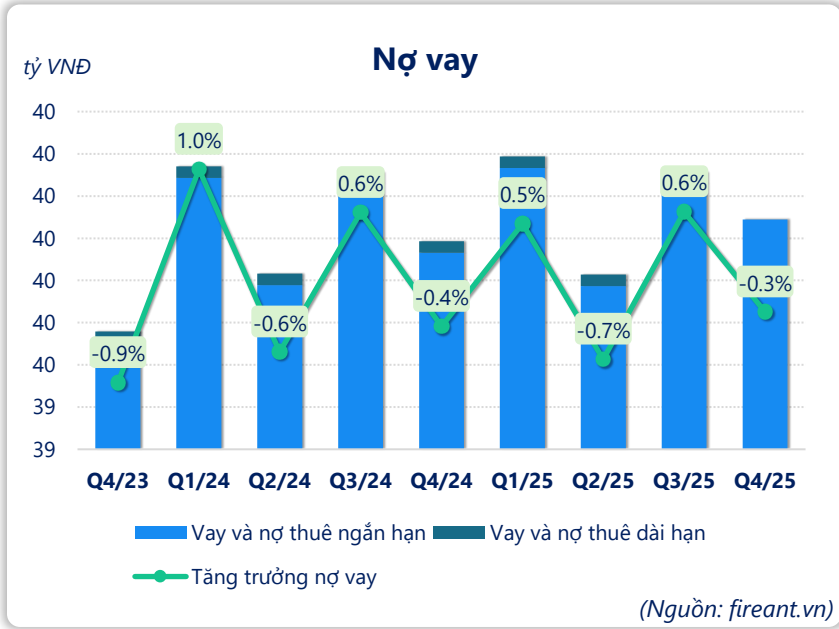
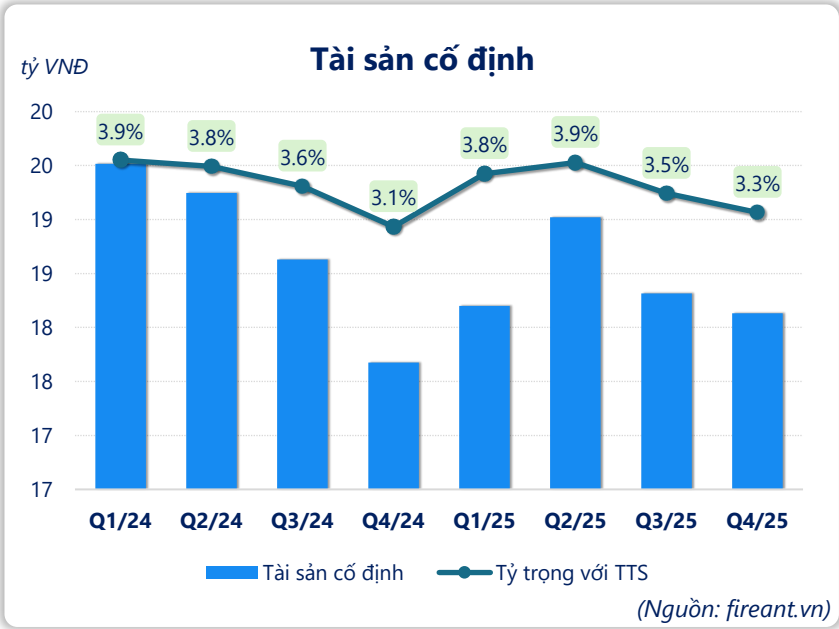
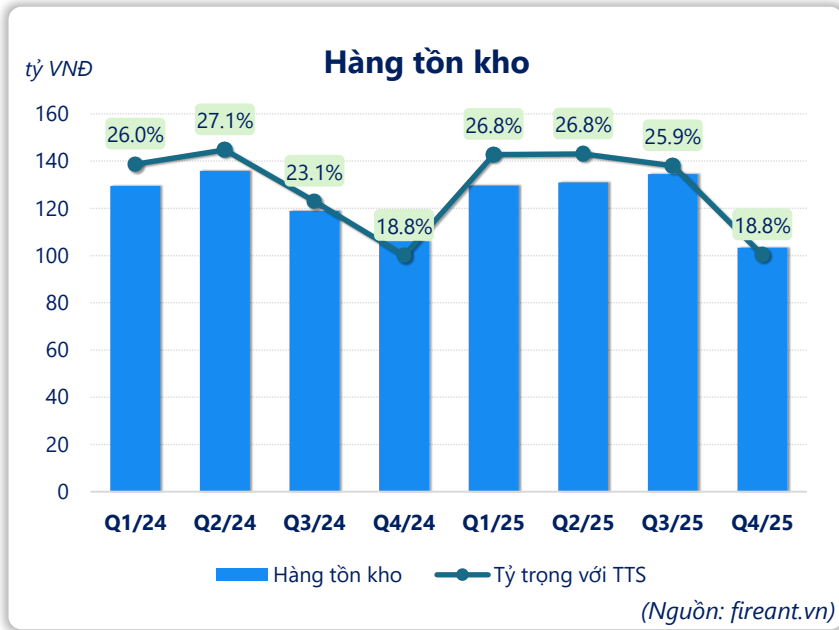
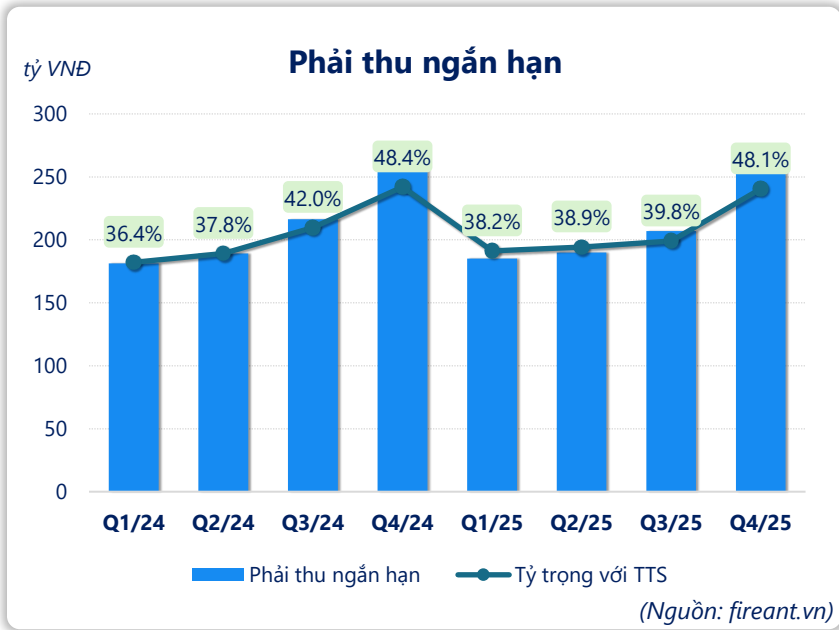
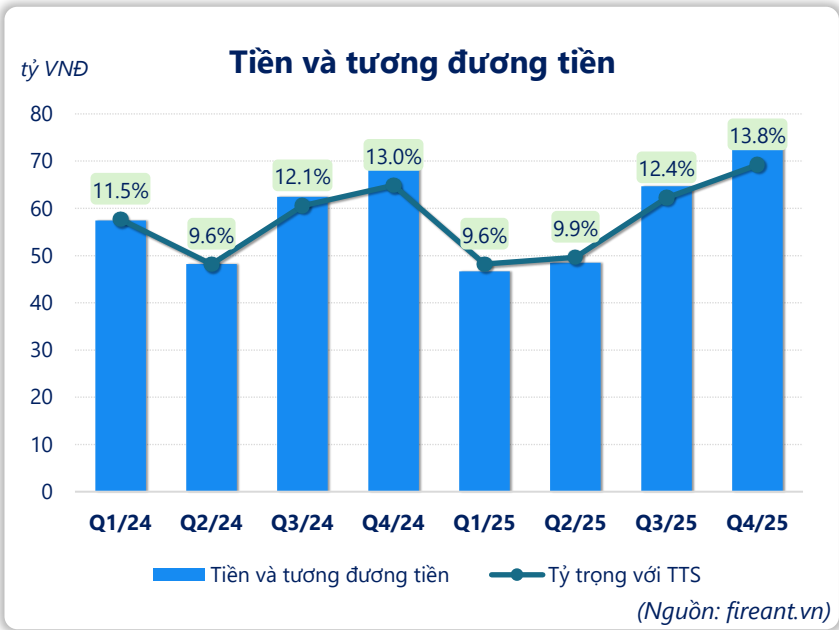
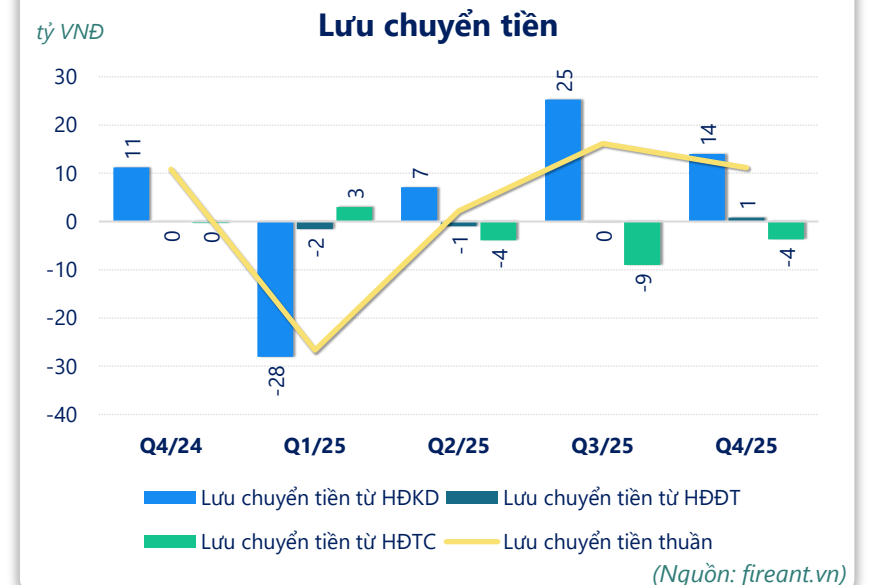
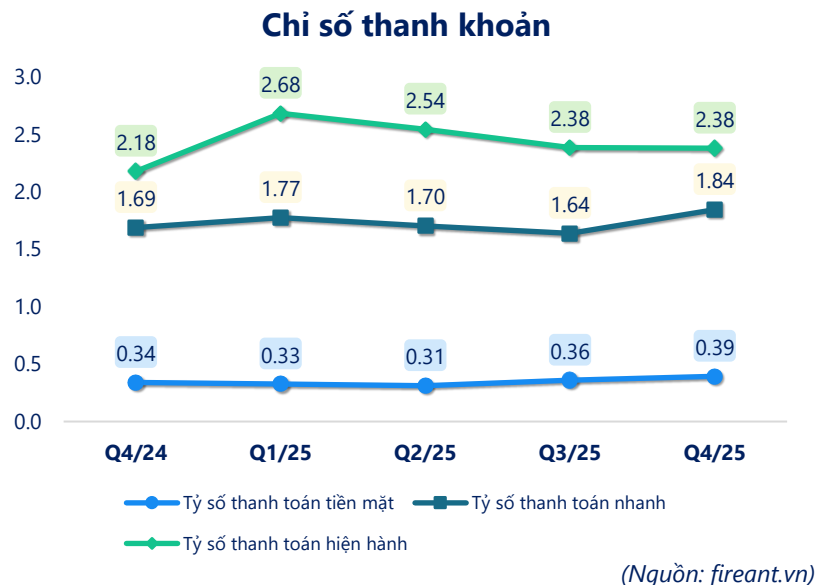
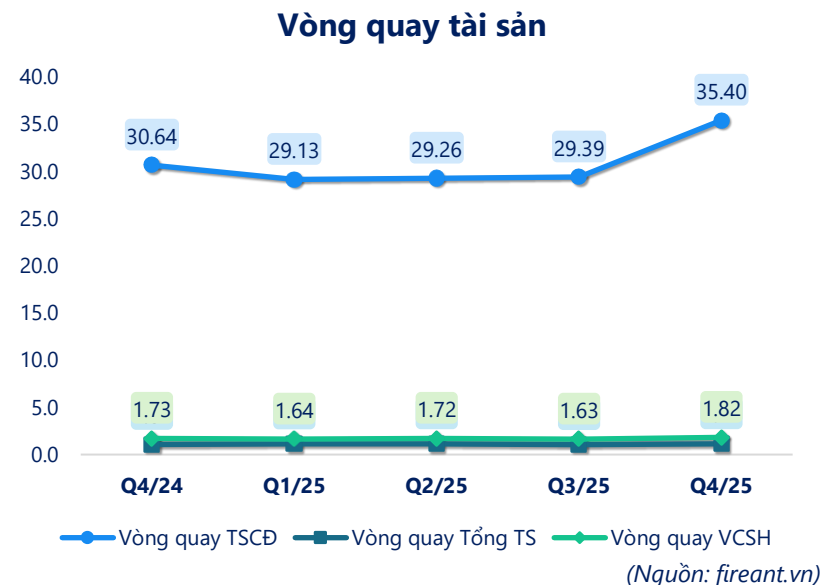
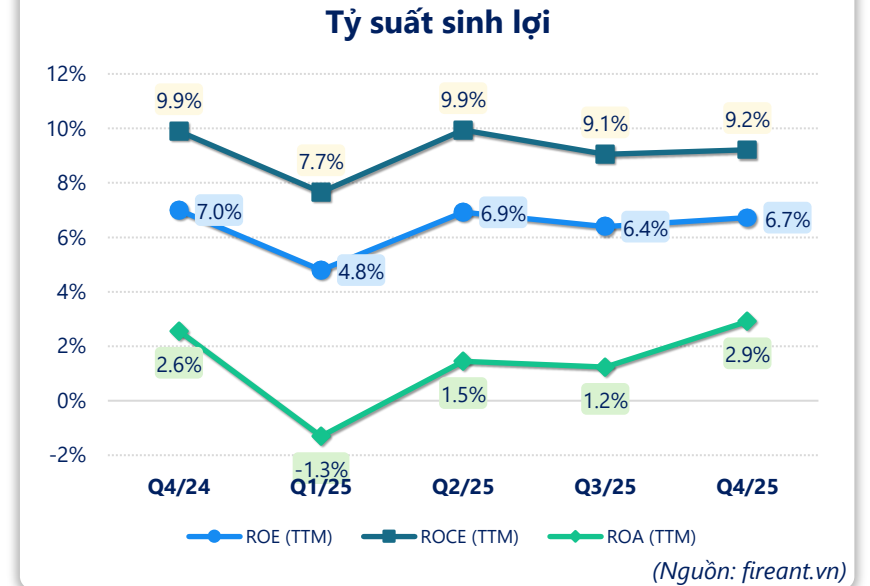
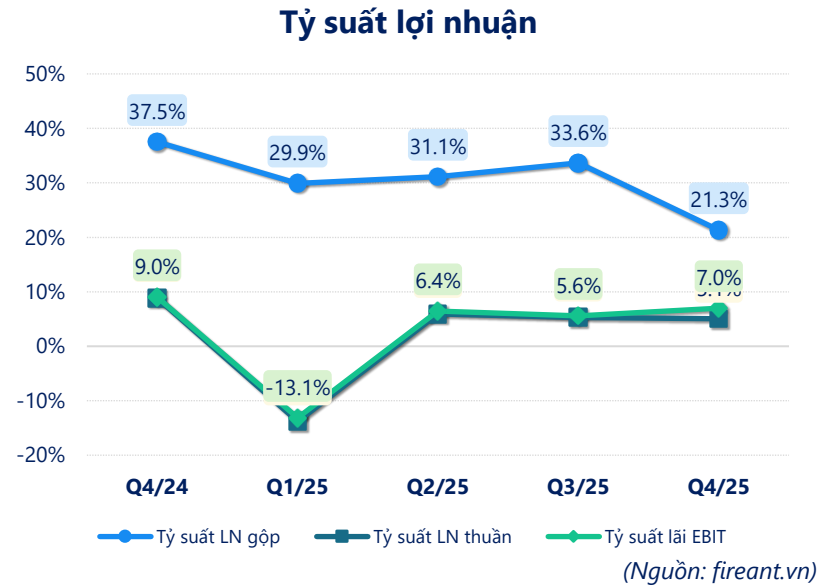
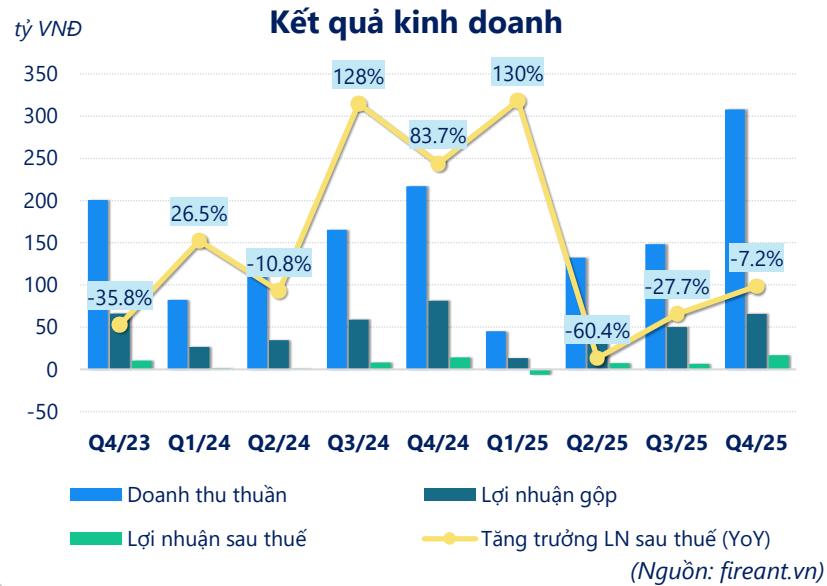


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 9,560      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 13,300     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,732      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 24,460,792 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 41,160     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 234        |
| P/E                     |  | 10.0       |
| EPS                     |  | 957        |

|         | YTD   | 1T     | 3T    | 6T    |
|---------|-------|--------|-------|-------|
| VPS     | 15.4% | -13.5% | -5.3% | 5.1%  |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%   | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>550</b>             | <b>556</b>             | <b>-1.1%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>460</b>             | <b>462</b>             | <b>-0.5%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 76.1                   | 73.3                   | 3.8%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 8.00                   | 8.00                   | 0.0%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 264                    | 265                    | -0.1%        |
| Hàng tồn kho                | 103                    | 106                    | -2.4%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.01                   | 10.0                   | -20.2%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>89.9</b>            | <b>94.1</b>            | <b>-4.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.08                   | 0.16                   | -49.3%       |
| Tài sản cố định             | 18.1                   | 17.7                   | 2.6%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 2.40                   | 3.89                   | -38.2%       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 3.34                   | 4.28                   | -22.0%       |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>65.9</b>            | <b>68.2</b>            | <b>-3.4%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>198</b>             | <b>211</b>             | <b>-6.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>193</b>             | <b>207</b>             | <b>-6.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 39.8                   | 39.8                   | 0.2%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 81.1                   | 96.0                   | -15.6%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>4.26</b>            | <b>4.29</b>            | <b>-0.6%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0.03                   | -100%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>352</b>             | <b>344</b>             | <b>2.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>352</b>             | <b>344</b>             | <b>2.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 245                    | 245                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0.13</b>            | <b>0.13</b>            | <b>0.0%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 217         | 45.2         | 132         | 148         | 308         |
| Giá vốn hàng bán               | 136         | 31.7         | 91.2        | 98.5        | 242         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>81.4</b> | <b>13.5</b>  | <b>41.2</b> | <b>50.0</b> | <b>65.6</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.44        | 0.66         | 1.06        | 0.88        | 0.61        |
| Chi phí TC                     | 3.57        | 3.23         | 3.66        | 2.52        | 2.33        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0.41</b> | <b>0.39</b>  | <b>0.42</b> | <b>0.40</b> | <b>0.49</b> |
| LN trong công ty LKLD          | -0.29       | 0            | -0.50       | -0.16       | 0.00        |
| Chi phí bán hàng               | 27.3        | 7.17         | 16.9        | 21.0        | 25.8        |
| Chi phí QLDN                   | 18.8        | 9.99         | 13.4        | 19.4        | 22.5        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>19.2</b> | <b>-6.23</b> | <b>7.86</b> | <b>7.84</b> | <b>15.6</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -0.06       | -0.09        | 0.25        | 0.06        | 5.51        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>19.2</b> | <b>-6.32</b> | <b>8.11</b> | <b>7.89</b> | <b>21.1</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>14.3</b> | <b>-6.33</b> | <b>7.29</b> | <b>6.68</b> | <b>16.7</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>14.1</b> | <b>-6.40</b> | <b>7.18</b> | <b>6.41</b> | <b>16.2</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 11.2        | -28.1        | 7.13        | 25.3        | 14.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.05       | -1.60        | -0.99       | -0.12       | 0.82        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -0.33       | 3.02         | -3.93       | -9.01       | -3.69       |
| Tiền đầu kỳ                    | 62.4        | 73.3         | 46.6        | 48.5        | 64.7        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>10.8</b> | <b>-26.7</b> | <b>2.21</b> | <b>16.2</b> | <b>11.1</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00        | 0            | -0.34       | 0           | 0.29        |
| Tiền cuối kỳ                   | 73.3        | 46.6         | 48.5        | 64.7        | 76.1        |

(Nguồn: fireant.vn)